|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sub-Goals** | **Use Cases** | **ID** | **Người dùng** |
| Dữ liệu về lịch hẹn được quản lý một cách dễ dàng và thông minh | Xem danh sách cuộc hẹn |  | Quản lý chi nhánh |
| Thêm cuộc hẹn mới |  |
| Hủy cuộc hẹn |  |
| Chỉnh sửa cuộc hẹn |  |
| Các dịch vụ tại chi nhánh có thể được tùy chỉnh theo yêu cầu của người quản lý | Lựa chọn dịch vụ |  | Quản lý chi nhánh |
| Các tiêu chí về khách hàng phải được kiểm tra trước khi sử dụng dịch vụ | Kiểm tra tiêu chí khách hàng |  |  |
| Dữ liệu về nhân viên được cung cấp giúp người quản lý dễ dàng tiếpcận | Hiển thị danh sách nhân viên |  | Quản lý chi nhánh |
| Thêm nhân viên mới |  |
| Xóa nhân viên |  |
| Sửa thông tin nhân viên |  |
| Khóa và mở hoạt động nhân viên |  |

# Đặc tả nghiệp vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem danh sách cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Use case này cho phép người sử dụng xem danh sách các cuộc hẹn tại chi nhánh. * Hiển thị các cuộc hẹn và cho phép lựa chọn để thực hiện một số chức năng cụ thể khác. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. * Tài khoản phải từ cấp quản lý chi nhánh trở lên. |
| Dòng cơ bản | 1. Người dùng chọn vào tab quản lý cuộc hẹn. 2. Hệ thống hiện ra danh sách các cuộc hẹn. 3. Người dùng lựa chọn cuộc hẹn cần xem. 4. Hệ thống hiển thị chi tiết cuộc hẹn. |
| Dòng thay thế | * 1. Khi người dùng lựa chọn “Thêm cuộc hẹn mới” thì thực hiện Use cace: Thêm cuộc hẹn mới.   3.a. Khi người dùng lựa chọn “Hủy cuộc hẹn” thì thực hiện Use case: Hủy cuộc hẹn.  3.b. Khi người dùng lựa chọn “Chỉnh sửa cuộc hẹn” thì thực hiện Use case: Chỉnh sửa cuộc hẹn. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm cuộc hẹn mới** |
| Mô tả | * Use case này mô tả quá trình thêm một cuộc hẹn mới. * Cho phép người dùng thêm cuộc hẹn mới vào hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. * Tài khoản là người thuộc spa. * Người dùng đang ở giao diện: quản lý cuộc hẹn. |
| Dòng cơ bản | 1. Hệ thống hiển thị giao diện thêm cuộc hẹn mới. 2. Nhập các thông tin của khách hàng (Mã cuộc hẹn, Tên khách hàng, ngày giờ,…) 3. Thêm các dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng vô danh sách dịch vụ. 4. Hiển thị lại thông tin lịch hẹn cho khách hàng kiểm tra. 5. Sau khi khách hàng xác nhận, thêm thông tin lịch hẹn vô hệ thống. |
| Dòng thay thế |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Hủy cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Use case này mô tả quá trình hủy cuộc hẹn. * Cho phép người dùng hủy cuộc hẹn đang có trong hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. * Tài khoản là người thuộc spa. * Người dùng đang ở giao diện: quản lý cuộc hẹn. |
| Dòng cơ bản | 1. Hiển thị thông tin cuộc hẹn muốn hủy. 2. Hệ thống hỏi xác nhận hủy cuộc hẹn. 3. Hệ thống cập nhật trạng thái hủy cuộc hẹn. 4. Hiển thị thông báo hoàn thành cập nhật |
| Dòng thay thế | * Nếu ID tài khoản hiện tại không tồn tại trong hệ thống, không cho phép thực hiện use case này. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Cập nhật cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Use case này mô tả quá trình cập nhật cuộc hẹn. * Cho phép người dùng cập nhật cuộc hẹn đang có trong hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. * Tài khoản là người thuộc spa. * Người dùng đang ở giao diện: quản lý cuộc hẹn. |
| Dòng cơ bản | 1. Hiển thị thông tin cuộc hẹn muốn chỉnh sửa. 2. Người dùng chỉnh sửa các thông tin. 3. Hệ thống cập nhật thông tin cuộc hẹn. 4. Hiển thị thông báo hoàn thành cập nhật. |
| Dòng thay thế | * Nếu ID tài khoản hiện tại không tồn tại trong hệ thống, không cho phép thực hiện use case này. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Lựa chọn dịch vụ** |
| Mô tả | * UC mô tả quá trình lựa chọn dịch vụ của quản lý cấp cao |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý dịch vụ |
| Dòng cơ bản | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ hiện có. 2. Lựa chọn các dịch vụ mong muốn. 3. Hiển thị yêu cầu xác nhận thay đổi dịch vụ. 4. Cập nhật các thông tin vô hệ thống. 5. Hiện thông báo đã cập nhật. |
| Dòng thay thế | * 1. Hiển thị danh sách dịch vụ theo từ khóa tìm kiếm của người dùng. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Hiển thị danh sách nhân viên** |
| Mô tả | * Use case này mô tả quá trình thêm nhân viên mới. * Cho phép người dùng thêm nhân viên mới vào hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý nhân viên |
| Dòng cơ bản | 1. Hiển thị danh sách nhân viên hiện có trong spa. 2. Lựa chọn nhân viên muốn xem. 3. Hiển thị thông tin của nhân viên được chọn. |
| Dòng thay thế | * 1. Hiển thị danh sách dịch vụ theo từ khóa tìm kiếm của người dùng.   2.1. Người dùng lựa chọn “Sửa thông tin” thì thực hiện UC: Sửa thông tin nhân viên.  2.2. Người dùng lựa chọn “Khóa hoạt động” thì thực hiện UC: Khóa hoạt động nhân viên.  2.3. Người dùng lựa chọn “Mở khóa hoạt động” thì thực hiện UC: Mở khóa hoạt động nhân viên.  2.4. Người dùng lựa chọn “Xóa” thì thực hiện UC: Xóa nhân viên.  2.5. Người dùng lựa chọn “Xóa” thì thực hiện UC: Xóa nhân viên. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm nhân viên** |
| Mô tả | * UC cho phép người dùng thêm nhân viên vô. * Mô tả quá trình thêm nhân viên vào hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý nhân viên |
| Dòng cơ bản | 1. Người dùng lựa chọn thêm nhân viên. 2. Hệ thống hiển thị giao diện nhập thông tin nhân viên. 3. Người dùng nhập thông tin nhân viên mới và xác nhận. 4. Thêm thông tin nhân viên mới vô hệ thống. 5. Hiển thị thông báo. |
| Dòng thay thế | 3.1. Khi người dùng nhập thông tin xong, kiểm tra xem người dùng đã tồn tại trong hệ thống hay chưa, nếu đã tồn tại hiển thị thông báo cho người dùng. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xóa nhân viên** |
| Mô tả | * UC cho phép người dùng xóa thông tin nhân viên hiện có trong hệ thống. * Mô tả quá trình xóa thông tin nhân viên đó. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý nhân viên |
| Dòng cơ bản | 1. Người dùng lựa chọn nhân viên muốn xóa. 2. Người dùng lựa chọn chức năng xóa nhân viên. 3. Hệ thống hiển thị thông tin nhân viên. 4. Người dùng xác nhận xóa. 5. Hệ thống yêu cầu xác nhận. 6. Cập nhật trạng thái nhân viên. 7. Hiển thị thông báo khi hoàn tất. |
| Dòng thay thế | * Nếu ID tài khoản hiện tại không tồn tại trong hệ thống, không cho phép thực hiện use case này. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Khóa và mở hoạt động nhân viên** |
| Mô tả | * UC cho phép người dùng khóa hoặc mở khóa hoạt động nhân viên. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý nhân viên |
| Dòng cơ bản | 1. Người dùng lựa chọn nhân viên muốn chỉnh sửa trạng thái hoạt động. 2. Hệ thống hiển thị thông tin nhân viên và trạng thái hoạt động. 3. Người dùng chỉnh sửa trạng thái của nhân viên. 4. Hệ thống yêu cầu xác nhận chỉnh sửa. 5. Cập nhật trạng thái nhân viên. 6. Hiển thị thông báo khi hoàn tất. |
| Dòng thay thế | * Nếu ID tài khoản hiện tại không tồn tại trong hệ thống, không cho phép thực hiện use case này. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Kiểm tra tiêu chí khách hàng** |
| Mô tả | * Use case cho phép kiểm tra thông tin khách hàng có đáp ứng được các tiêu chí để sử dụng dịch vụ. * Dùng để đề phòng gian lận, các tài khoản giả mạo, |
| Người thực thi |  |
| Điều kiện tiên quyết | * Các thông tin đã được cung cấp đầy đủ khi đặt lịch hẹn. * Thực hiện sau khi khách hàng tạo cuộc hẹn mới. |
| Dòng cơ bản | 1. Kiểm tra thông tin của khách hàng tạo cuộc hẹn. 2. Cập nhật trạng thái của cuộc hẹn. |
| Dòng thay thế | * 1. Nếu khách hàng không đáp ứng được các tiêu chí, từ chối cuộc hẹn và cập nhật trạng thái cuộc hẹn. |

# Sequence diagram

# 

# 

# 